

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30-11-2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 728/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1992; địa chỉ thường trú: đường Nguyễn Thị Minh K, Tổ 5, Khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh B. Có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1993; địa chỉ thường trú: Xóm 8, xã N, huyện N, tỉnh A; tạm trú: Đường K, Tổ 5, Khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/8/2018, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh T và ông Trần Ngọc S chung sống với nhau từ năm 2016, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn ngày 19/02/2016 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh B.

Sau khi kết hôn bà T, ông S chung sống tại đường Nguyễn Thị Minh K, Tổ 5, Khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, ông S không còn quan tâm đến vợ con và thường hay vắng nhà không rõ lý do. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn nên bà Nguyễn Thanh T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Ngọc S.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà Nguyễn Thanh T và ông Trần Ngọc S có 01 con chung tên Trần Nguyễn An K, sinh ngày 08/5/2016. Hiện nay con đang sống cùng bà T, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Đơn xác nhận tạm trú, Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), Giấy khai sinh (bản sao).

Bị đơn ông Trần Ngọc S đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông S.

Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn ông Trần Ngọc S vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68

của Bộ luật tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ đầy đủ, đúng trình tự theo quy định. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 48, Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm.

Đối với những người tham gia tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 28 tháng 8 năm 2018, bà Nguyễn Thanh T có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Trần Ngọc S nên đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thanh T khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bị đơn ông Trần Ngọc S, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại thời điểm thụ lý bị đơn ông Trần Ngọc S có địa chỉ cư trú tại đường Nguyễn Thị Minh K, Tổ 5, Khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Trần Ngọc S vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập đến tham gia phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà T và ông S.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thanh T và ông Trần Ngọc S chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh B, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15, ngày 19/02/2016. Việc, chung sống và đăng ký kết hôn giữa bà T và ông S là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vì vậy hôn nhân giữa bà T và ông S là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Bà T khai, trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa.

Việc bà T, ông S không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông S nhiều lần để Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng ông S vẫn vắng mặt, điều này chứng tỏ ông S không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc nên vợ chồng phải có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau về mọi mặt, tin tưởng thương yêu nhau; những mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng cần phải tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Qua xác minh tại địa phương nơi bà T, ông S cư trú, cho biết: Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương biết vì không yêu cầu địa phương hòa giải.

Bà T xác định hiện nay không còn tình cảm với ông S, vợ chồng không còn yêu thương nhau nên không thể nào có cơ hội hàn gắn. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa bà T và ông S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông S là có cơ sở, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2]. Về con chung: Quá trình chung sống bà Nguyễn Thanh T và ông Trần Ngọc S có 01 con chung tên Trần Nguyễn An K, sinh ngày 08/5/2016. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, con chung vẫn còn nhỏ, hiện nay cháu Trần Nguyễn An K chưa đủ 36 tháng tuổi, đang sống cùng với bà T ổn định. Ông S không có văn bản nào trình bày về nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, để cháu K phát triển toàn diện, cần giao cháu K cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp nên yêu cầu của bà T về việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3]. Tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thanh T phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với bị đơn ông Trần Ngọc S.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh T được ly hôn với ông Trần Ngọc S.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Nguyễn An K, sinh ngày 08/5/2016 cho bà Nguyễn Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ông Trần Ngọc S có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức dưỡng nuôi con nếu cần thiết.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thanh T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0022637 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND TP. T;
- Chi cục THADS TP. T;
- UBND phường P, TP. T, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Nga

